

Số: 48/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về ban hành chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy
trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021;

Căn cứ Pháp lệnh số 09/2014/UBTVQH13 ngày 20 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân; Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV Trình tự, thủ tục tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phòng, chống ma túy; Nghị định số 109/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ sở y tế đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện ma túy và hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định tình trạng nghiện ma túy; Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật

82

Phòng, chống ma túy, Luật xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy; Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05/10/2022 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Xét Tờ trình số 199/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 408/BC-VHXXH ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ban Văn hoá - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ người cai nghiện ma túy; hỗ trợ công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng: Người cai nghiện ma túy; tập thể, cá nhân liên quan trong công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy.

3. Nội dung của chính sách *(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

4. Nguồn kinh phí: Kinh phí được lồng ghép các nguồn vốn từ Ngân sách Trung ương, chương trình mục tiêu, ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023 và thay thế Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh về chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh đến năm 2020; Nghị quyết số 146/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh sang năm 2021; Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh tiếp tục kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh về chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

2. Trường hợp văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết được sửa đổi, bổ sung, hết hiệu lực hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.



Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận: ✓

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Bộ Tài chính; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Ban Công tác đại biểu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; Ủy ban MTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam các xã, phường, thị trấn;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Linh.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng



PHỤ LỤC

Chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
I	Chính sách hỗ trợ người cai nghiện ma túy, người phải xác định tình trạng nghiện ma túy		
1	Hỗ trợ cho người cai nghiện ma túy tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy		
1.1	Hỗ trợ người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy		
-	Hỗ trợ chi phí cai nghiện ma túy và thuốc chữa bệnh thông thường:		
+	Người cai nghiện ma túy tự nguyện thuộc các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định 116/2021/NĐ-CP của Chính phủ.	01 người	Hỗ trợ thêm 5% chi phí cai nghiện ma túy và thuốc chữa bệnh thông thường
+	Người cai nghiện ma túy tự nguyện là các đối tượng khác ngoài đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định 116/2021/NĐ-CP của Chính phủ.	01 người	Hỗ trợ 95% chi phí cai nghiện ma túy và thuốc chữa bệnh thông thường
-	Chi hỗ trợ tiền ăn, quần áo, chăn, màn, chiếu, gối, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh (đối với người cai nghiện tự nguyện là nữ) đối với người cai nghiện tự nguyện tại cơ sở cai nghiện công lập (khoản 3 Điều 7 Thông tư 62/2022/TT-BTC).	01 người	Hỗ trợ 70% định mức của người cai nghiện bắt buộc quy định tại Điều 65 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP của Chính phủ.
-	Tiền điện, nước sinh hoạt	01 người/tháng	Hỗ trợ 25% định mức của người cai nghiện bắt buộc quy định tại khoản 7 Điều 5 Thông tư 62/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính
-	Tiền học văn hóa, học nghề (nếu bản thân người cai nghiện ma túy có nhu cầu; chi hỗ trợ lần đầu không hỗ trợ trường hợp tái nghiện)	01 người	Hỗ trợ 75% chi phí đào tạo nghề theo quy định của tỉnh về mức chi cho công tác dạy nghề cho lao động nông thôn
1.2	Hỗ trợ mai táng phí: Người nghiện ma túy bị bắt buộc tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy từ vong có thân nhân đến đưa thi thể về gia đình mai táng, được hỗ trợ chi phí mai táng cho gia đình	đồng/ca từ vong	3.000.000
1.3	Người cai nghiện ma túy bắt buộc tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy khi chấp hành xong quyết định trở về địa phương nơi cư trú thì được cơ sở điều trị nghiện ma túy cấp 01 (một) bộ quần áo mùa hè hoặc 01 (một) bộ quần áo mùa đông (nếu không có). Mức tối đa để mua sắm:	đồng/bộ quần áo mùa hè	240.000
		đồng/bộ quần áo mùa đông	400.000
2	Hỗ trợ kinh phí cai nghiện ma túy cho người bị tạm giam, phạm nhân, trại viên ở cơ sở giáo dục bắt buộc, học viên trường giáo dưỡng được hỗ trợ cắt con nghiện ma túy	người/đợt điều trị	Bảng mức chi phí tiền thuốc cắt con cho người cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện bắt buộc
3	Hỗ trợ cho cá nhân thuộc diện cần phải xác định tình trạng nghiện trong những ngày đi trên đường để thực hiện xác định (trường hợp theo quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 27 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021)		
-	Tiền ăn	đồng/người/ngày	70.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
-	Tiền thuê phòng ngủ (nếu có)	đồng/người/tối	theo mức quy định hiện hành tại Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của HĐND tỉnh
4	Hỗ trợ trong thời gian xác định tình trạng nghiện tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy, cơ sở y tế đối với trường hợp theo quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 27 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021		
-	Tiền ăn	đồng/người/ngày	Bằng 0,8 mức lương cơ sở hiện hành/tháng
-	Tiền điện, nước, vệ sinh	đồng/người/lần xác định tình trạng nghiện	30,000
-	Tiền trang cấp vật dụng cá nhân	đồng/người/lần xác định tình trạng nghiện	40,000
II	Chính sách triệt xóa cây có chứa chất ma túy		
1	Hỗ trợ cho tập thể, cá nhân có công phát hiện và tham gia triệt phá diện tích trồng, tái trồng cây có chứa chất ma túy		
1.1	Hỗ trợ kinh phí cho tập thể, cá nhân có công phát hiện diện tích (m ²) trồng, tái trồng cây có chứa chất ma túy		
-	Diện tích trồng dưới 20 m ²	đồng/trường hợp	1.000.000
-	Diện tích trồng từ 20 m ² đến 100 m ²	đồng/trường hợp	2.000.000
-	Diện tích trồng từ trên 100 m ² đến 1000 m ²	đồng/trường hợp	5.000.000
-	Diện tích trồng trên 1000 m ²	đồng/trường hợp	10.000.000
1.2	Hỗ trợ kinh phí cho cán bộ, chiến sỹ và lực lượng tham gia triệt phá diện tích trồng, tái trồng cây có chứa chất ma túy	đồng/người/ngày	200.000
2	Chi hỗ trợ công tác thu gom, tiêu hủy cây có chứa chất ma túy sau khi triệt phá		
2.1	Định mức nhiên liệu tiêu hủy	lít dầu hoá/m ² (Diện tích trồng cây có chứa chất ma túy đã triệt phá, được thu gom để tiêu hủy)	0.17
2.2	Chi phí thu gom, tiêu hủy cho lực lượng trực tiếp tham gia tiêu hủy cây có chứa chất ma túy sau triệt phá	đồng/người/buổi	100.000
III	Chính sách tăng cường đấu tranh phòng, chống và kiểm soát tội phạm ma túy: Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng thực hiện các biện pháp đấu tranh chống tội phạm ma túy (<i>Lực lượng Công an; Bộ đội biên phòng; Hải quan</i>) bắt giữ và khởi tố bị can theo tội danh quy định về tội phạm ma túy tại các điều 249, 250, 251, 252, 255, 256, 257, 258 Bộ Luật Hình sự năm 2015 và các khoản 66, 67, 68, 69, Điều 1, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Hình sự năm 2015. - Lực lượng điều tra, bắt giữ được hưởng 80% nguồn kinh phí hỗ trợ; Cơ quan thụ lý điều tra vụ án (<i>cơ quan ra quyết định khởi tố bị can</i>) được hưởng 20% nguồn kinh phí hỗ trợ		
1	Bắt giữ và khởi tố bị can (ở khu vực 17 xã biên giới của tỉnh)	đồng/bị can	7.000.000
2	Bắt giữ và khởi tố bị can ở các khu vực còn lại	đồng/bị can	6.000.000
IV	Chính sách hỗ trợ cán bộ, chiến sỹ, công chức, viên chức, người lao động tham gia công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
1	Hỗ trợ kinh phí cho thành viên tham gia phiên họp tại Tòa án nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính đối với người nghiện ma túy (<i>Pháp lệnh số 09/2014/UBTVQH13 và Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15</i>)		
-	Chủ tọa phiên họp	đồng/phiên họp xét	100.000
-	Đại diện Viện kiểm sát nhân dân	đồng/phiên họp xét	80.000
-	Đại diện cơ quan đề nghị	đồng/phiên họp xét	80.000
-	Đại diện Công an huyện	đồng/phiên họp xét	80.000
-	Đại diện UBND xã, phường, thị trấn	đồng/phiên họp xét	50.000
-	Thư ký	đồng/phiên họp xét	50.000
-	Các thành phần khác (nếu có)	đồng/phiên họp xét	50.000
2	Hỗ trợ đối với viên chức, người lao động tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh		
2.1	Hỗ trợ trực 24/24 giờ đối với viên chức, người lao động trực lãnh đạo, bảo vệ tại các cơ sở cai nghiện công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La		
-	Cơ sở xếp hạng I: ngoài định mức nhân lực trong phiên trực theo Thông tư liên tịch số 10/2014/TTLT-BLĐT BXH-BYT-BTC ngày 26/2/2014: 24 người/phiên trực, được bổ sung thêm định mức nhân lực: 36 người/phiên trực (<i>tối đa không quá 60 người/phiên trực</i>)	đồng/người/phiên trực	90.000
-	Cơ sở xếp hạng IV hoặc chưa được xếp hạng: định mức nhân lực trực áp dụng theo khoản 4, Điều 1 Thông tư liên tịch số 10/2014/TTLT-BLĐT BXH-BYT-BTC ngày 26/2/2014	đồng/người/phiên trực	50.000
2.2	Ngoài mức hỗ trợ phụ cấp ưu đãi theo nghề theo quy định tại Khoản 3, Điều 7 Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập; viên chức làm công tác quản lý không trực tiếp làm chuyên môn y tế, dạy văn hoá, giáo dục phục hồi hành vi, nhân cách và dạy nghề tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy được hỗ trợ thêm. (<i>Cách tính hỗ trợ áp dụng thực hiện theo công thức tính tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ</i>)	đồng/người/tháng	10% hệ số lương hiện hưởng
2.3	Hỗ trợ đặc thù đối với viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La	đồng/người/tháng	1.000.000
3	Hỗ trợ kinh phí đối với cán bộ, chiến sĩ và lực lượng tham gia phòng chống ma túy trong khi thi hành công vụ bị phơi nhiễm HIV do tai nạn, rủi ro nghề nghiệp	đồng/người/lượt phơi nhiễm	15.000.000
4	Hỗ trợ cán bộ cơ sở thực hiện hiệu quả công tác vận động, giáo dục, thuyết phục người mắc nghiện ma túy tự nhận và đăng ký hình thức chữa trị, cai nghiện ma túy (<i>không phải thực hiện quy trình xác định tình trạng nghiện ma túy theo Thông tư số 18/2021/TT-BYT ngày 16/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định tiêu chuẩn chẩn đoán và quy trình chuyên môn để xác định tình trạng nghiện ma túy</i>)	đồng/người tự nhận nghiện ma túy	50.000
5	Khoản chi phí gián tiếp trên một người nghiện ma túy bị tạm giam, phạm nhân được điều trị cai nghiện (<i>để bồi dưỡng cán bộ, chiến sĩ tham gia trong quá trình chữa trị cai nghiện ma túy cho người nghiện ma túy</i>) tại trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ của cơ quan Công an	đồng/người/đợt điều trị	30.000

2

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
6	Hỗ trợ cho cán bộ xã, phường, thị trấn và tổ, bản trực tiếp tham gia đấu tranh phòng chống ma túy. Mức hỗ trợ căn cứ theo đối tượng bị bắt giữ và khởi tố theo các tội danh quy định tại các Điều 249, 250, 251, 252, 255, 256, 257, 258 Bộ Luật Hình sự và các khoản 66, 67, 68, 69 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH 13 (Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017) xảy ra trên địa bàn của xã, phường, thị trấn (trừ trường hợp đối với các đối tượng bị bắt trên đường tuần tra và mở rộng chuyên án ma túy của các cơ quan chức năng).	đồng/đối tượng bị bắt giữ và khởi tố	1.500.000
7	Ngoài các mức hỗ trợ theo quy định của Nhà nước, cán bộ, chiến sĩ và lực lượng tham gia đấu tranh phòng chống ma túy trong khi thi hành công vụ bị thương, hy sinh được hỗ trợ thêm	đồng/người (thân nhân liệt sỹ)	Bảng mức quy định tại Nghị định số 75/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và chế độ ưu đãi người có công với cách mạng
8	Hỗ trợ công tác phí cho các cán bộ, chiến sĩ phối hợp thực hiện nhiệm vụ phòng, chống ma túy ở ngoại biên (Thời gian, kế hoạch công tác do UBND tỉnh quyết định)	đồng/người/ngày	800.000
9	Chính sách hỗ trợ cho các cá nhân, đơn vị thực hiện tốt Chương trình điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone		
9.1	Hỗ trợ cán bộ cơ sở thực hiện hiệu quả công tác vận động, giáo dục, thuyết phục người mắc nghiện ma túy tham gia điều trị Methadone	đồng/người tự nhận nghiện ma túy	50.000
9.2	Hỗ trợ tiền may trang phục đối với cán bộ, viên chức tại các cơ sở điều trị Methadone trên địa bàn tỉnh (may quần áo blu)	đồng/người/năm	500.000
9.3	Hỗ trợ đối với cán bộ, viên chức, người làm việc tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy và cơ sở cấp phát thuốc Methadone trên địa bàn tỉnh Sơn La	đồng/người/tháng	1.000.000
9.4	Hỗ trợ các cơ sở có số bệnh nhân tham gia điều trị Methadone vượt mức chỉ tiêu cấp có thẩm quyền		
-	Đối với cơ sở điều trị	đồng/cơ sở/năm	10.000.000
-	Đối với cơ sở cấp phát thuốc	đồng/cơ sở/năm	5.000.000
V	Chính sách hỗ trợ công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy tại cơ sở		
1	Thưởng tiền kèm theo bằng công nhận đạt tiêu chuẩn không có ma túy đối với xã, phường, thị trấn; bản, tiểu khu, tổ dân phố		
-	Đối với xã, phường, thị trấn	đồng/lần/xã, phường, thị trấn	10.000.000
-	Đối với bản, tiểu khu, tổ dân phố	đồng/lần/bản, tiểu khu, tổ dân phố	5.000.000
-	Sau 03 năm liên tiếp, nếu giữ vững danh hiệu đơn vị đạt tiêu chuẩn không có ma túy thì tiếp tục được hỗ trợ theo mức trên.		
2	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của nhóm liên gia tự quản cho các nội dung chi bao gồm mua sổ, bút, văn phòng phẩm, chè, nước như sau:		
2.1	Nhóm liên gia tự quản dưới 15 hộ	đồng/nhóm/năm	300.000
2.2	Nhóm liên gia tự quản từ 15 hộ đến 30 hộ	đồng/nhóm/năm	400.000
2.3	Nhóm liên gia tự quản trên 30 hộ	đồng/nhóm/năm	500.000
3	Hỗ trợ cho người không thuộc trường hợp hưởng lương từ ngân sách nhưng được phân công trực tiếp giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời hạn quản lý quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Nghị định 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ	đồng/người là thành viên Tổ quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy cấp xã/năm	400.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
4	Chi hỗ trợ kinh phí cho người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được giao nhiệm vụ đưa cá nhân thuộc diện cần phải xác định tình trạng nghiện đi xác định tình trạng nghiện tại các cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở y tế (trong thời gian thực hiện nhiệm vụ)	đồng/người/ngày	Chế độ công tác phí theo quy định hiện hành
5	Chi thù lao hàng tháng đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và chi hỗ trợ người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã theo phân công của Chủ tịch UBND cấp xã	đồng/người/tháng	500.000

